

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN  
927 TRẦN HƯNG ĐẠO, PHƯỜNG 1, QUẬN 5, TP.HCM

\*\*\*\*\*

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TOÀN HÀNG**

**- HỢP NHẤT -**

***QUÝ I - 2019***



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**QUÝ I NĂM 2019**

DVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>	<b>523.232.963</b>	<b>508.953.516</b>
<b>I</b>	<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>2.323.973</b>	<b>2.555.584</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại NHNN</b>	<b>6.537.996</b>	<b>4.886.943</b>
<b>III</b>	<b>Tiền gửi và cho vay các TCTD khác</b>	<b>28.674.723</b>	<b>28.268.931</b>
1	- Tiền gửi tại các TCTD khác	28.674.723	28.268.931
2	- Cho vay các TCTD khác	-	-
3	- Dự phòng rủi ro (*)	-	-
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>54.244</b>	<b>25.839</b>
1	- Chứng khoán kinh doanh	68.903	38.987
2	- Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)	(14.659)	(13.148)
<b>V</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>65.914</b>	<b>65.189</b>
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>	<b>312.576.486</b>	<b>299.174.219</b>
1	- Cho vay khách hàng	315.287.361	301.892.246
2	- Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	(2.710.875)	(2.718.027)
<b>VII</b>	<b>Hoạt động mua nợ</b>	<b>11.755</b>	<b>11.755</b>
1	- Mua nợ	12.374	12.374
2	- Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)	(619)	(619)
<b>VIII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>59.231.788</b>	<b>59.509.118</b>
1	- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	32.271.403	31.933.460
2	- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	31.806.088	32.398.035
3	- Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)	(4.845.703)	(4.822.377)
<b>IX</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>26.486</b>	<b>26.486</b>
1	- Đầu tư vào công ty con	-	-
2	- Vốn góp liên doanh	-	-
3	- Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
4	- Đầu tư dài hạn khác	26.688	26.688
5	- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác(*)	(202)	(202)
<b>X</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>3.865.431</b>	<b>3.881.323</b>
1	- Tài sản cố định hữu hình	1.891.354	1.593.907
	* Nguyên giá TSCĐ	2.898.821	2.567.245
	* Hao mòn TSCĐ	(1.007.467)	(973.338)
2	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	* Nguyên giá TSCĐ	-	-
	* Hao mòn TSCĐ	-	-
3	- Tài sản cố định vô hình	1.974.077	2.287.416
	* Nguyên giá TSCĐ	2.262.621	2.557.441
	* Hao mòn TSCĐ	(288.544)	(270.025)
<b>XI</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	* Nguyên giá BĐSĐT	-	-
	* Hao mòn BĐSĐT	-	-
<b>XII</b>	<b>Tài sản có khác</b>	<b>109.864.167</b>	<b>110.548.129</b>
1	- Các khoản phải thu	62.241.852	62.474.362
2	- Các khoản lãi và phí phải thu	47.884.765	48.308.565
3	- Tài sản thuế TNDN hoãn lại	7.093	6.554
4	- Tài sản có khác	776.964	798.738
	Trong đó: Lợi thế thương mại	-	-
5	Các khoản DP rủi ro cho các TS có nội bảng khác (*)	(1.046.507)	(1.040.090)
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>		<b>523.232.963</b>	<b>508.953.516</b>



*[Handwritten signature]*



STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>523.232.963</b>	<b>508.953.516</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>	<b>237.874</b>	<b>5.134.323</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>43.478.583</b>	<b>55.689.576</b>
1	- Tiền gửi của các TCTD khác	21.848.947	26.336.789
2	- Vay TCTD khác	21.629.636	29.352.787
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>411.847.405</b>	<b>384.914.010</b>
<b>IV</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>	-	-
<b>V</b>	<b>Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>	-	-
<b>VI</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>37.379.500</b>	<b>33.424.218</b>
<b>VII</b>	<b>Tài sản nợ khác</b>	<b>13.618.487</b>	<b>13.213.853</b>
1	- Các khoản lãi và phí phải trả	11.140.488	10.271.070
2	- Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3	- Các khoản phải trả và công nợ khác	2.477.999	2.942.783
4	- Dự phòng rủi ro khác	-	-
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>506.561.849</b>	<b>492.375.980</b>
<b>VIII</b>	<b>Vốn và các quỹ</b>	<b>16.671.114</b>	<b>16.577.536</b>
1	Vốn của TCTD	15.249.373	15.249.373
	* Vốn điều lệ	15.231.688	15.231.688
	* Vốn đầu tư XDCB	45	45
	* Thặng dư vốn cổ phần	95.912	95.912
	* Cổ phiếu quỹ (*)	(87.709)	(87.709)
	* Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	* Vốn khác	9.437	9.437
2	Quỹ của TCTD	470.798	494.370
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.187	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế	770.340	671.402
	* Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	693.952	502.248
	* Lợi nhuận kỳ này	76.388	169.154
6	Lợi ích cổ đông thiểu số	171.416	162.391
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>523.232.963</b>	<b>508.953.516</b>

#### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>1</b>	<b>Bảo lãnh vay vốn</b>	<b>36.936</b>	<b>50.436</b>
<b>2</b>	<b>Cam kết giao dịch hối đoái</b>	<b>43.831.109</b>	<b>23.199.575</b>
	Cam kết mua ngoại tệ	2.880.159	860.291
	Cam kết bán ngoại tệ	3.483.295	280.087
	Cam kết giao dịch hoán đổi	37.467.655	22.059.197
	Cam kết giao dịch tương lai	-	-
<b>3</b>	<b>Cam kết cho vay không huỷ ngang</b>	-	-
<b>4</b>	<b>Cam kết trong nghiệp vụ L/C</b>	<b>4.961.083</b>	<b>5.006.002</b>
<b>5</b>	<b>Bảo lãnh khác</b>	<b>4.313.289</b>	<b>4.978.887</b>
<b>6</b>	<b>Cam kết khác</b>	<b>12.092</b>	<b>13.758</b>

Lập bảng

Cao Hồng Cươi

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN HÙNG

TP. HCM, ngày 27 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc

VÔ TẤN HOÀNG VĂN





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
QUÝ I NĂM 2019**

ĐVT: Triệu đồng

STT	Các chỉ tiêu	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	8.506.498	7.914.745	8.506.498	7.914.745
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	8.458.645	6.889.485	8.458.645	6.889.485
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>47.853</b>	<b>1.025.260</b>	<b>47.853</b>	<b>1.025.260</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	478.530	368.908	478.530	368.908
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	149.766	137.817	149.766	137.817
<b>II</b>	<b>Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>328.764</b>	<b>231.091</b>	<b>328.764</b>	<b>231.091</b>
<b>III</b>	<b>Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>(7.882)</b>	<b>(15.592)</b>	<b>(7.882)</b>	<b>(15.592)</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>(1.533)</b>	<b>2.802</b>	<b>(1.533)</b>	<b>2.802</b>
<b>V</b>	<b>Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>138.341</b>	<b>189.988</b>	<b>138.341</b>	<b>189.988</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác	291.997	146.078	291.997	146.078
6	Chi phí hoạt động khác	3.835	67.506	3.835	67.506
<b>VI</b>	<b>Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động khác</b>	<b>288.162</b>	<b>78.572</b>	<b>288.162</b>	<b>78.572</b>
<b>VII</b>	<b>Thu từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>305</b>	<b>72</b>	<b>305</b>	<b>72</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>671.959</b>	<b>683.314</b>	<b>671.959</b>	<b>683.314</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro</b>	<b>122.051</b>	<b>828.879</b>	<b>122.051</b>	<b>828.879</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>22.226</b>	<b>752.126</b>	<b>22.226</b>	<b>752.126</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>99.825</b>	<b>76.753</b>	<b>99.825</b>	<b>76.753</b>
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.952	6.061	14.952	6.061
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(540)	-	(540)	-
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>14.412</b>	<b>6.061</b>	<b>14.412</b>	<b>6.061</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>85.413</b>	<b>70.692</b>	<b>85.413</b>	<b>70.692</b>

Trong đó:

Lợi nhuận phân phối cho các cổ đông của Ngân hàng	76.388	67.097
Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát (NCI)	9.025	3.595
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	50,3	47,1

TP.HCM, ngày 27 tháng 04 năm 2019

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
Cao Hồng Cươi

  
NGUYỄN VĂN HÙNG



  
VŨ TẤN HOÀNG VĂN



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**QUÝ I NĂM 2019**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

DVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2019	Năm 2018
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
01	* Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	9.061.131	9.021.842
02	* Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)	(7.547.387)	(6.520.517)
03	* Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	193.143	247.271
04	* Chênh lệch số tiền thực thu/chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	105.332	158.714
05	* Thu nhập khác	459.067	69.202
06	* Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	49.528	3.975
07	* Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	(1.090.816)	(822.448)
08	* Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	(21.889)	(1.291)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>	<b>1.208.109</b>	<b>2.156.748</b>
	<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		
09	* (Tăng)/giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	50.778
10	* (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	143.866	2.008.960
11	* (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	(724)	-
12	* (Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng	(13.395.115)	(14.268.929)
13	* Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(7.152)	-
14	* (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	312.978	(7.592.092)
	<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>		
15	* Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(4.896.449)	(2.976)
16	* Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi và tiền vay của các tổ chức tín dụng	(12.210.993)	(1.512.685)
17	* Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	26.929.683	14.791.258
18	* Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	3.959.082	-
19	* Tăng/(giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-
20	* Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	15.351
21	* Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	(122.389)	51.087
22	* Chi từ các quỹ của TCTD (*)	(2.385)	(2.412)
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>1.918.511</b>	<b>(4.304.912)</b>



STT	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2019	Năm 2018
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
01	Mua sắm TSCĐ (*)	(37.632)	(16.073)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	47	64.628
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	-	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)	(67.192)	-
08	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu tiền bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)	21.501	-
09	Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	12.695	13.540
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(70.581)</b>	<b>62.095</b>
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành CP	-	-
02	Tiền thu từ phát hành GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
03	Tiền chi thanh toán GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)	(9.000)	(15.000)
04	Cổ tức trả cho cổ đông và lợi nhuận đã chia (*)	(82)	(73)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (*)	-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	-	-
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	<b>(9.082)</b>	<b>(15.073)</b>
<b>IV.</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>1.838.848</b>	<b>(4.257.890)</b>
<b>V.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ</b>	<b>35.057.233</b>	<b>35.461.207</b>
<b>VI.</b>	<b>Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>	<b>9.187</b>	<b>20.668</b>
<b>VII.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ</b>	<b>36.905.268</b>	<b>31.223.985</b>

TP.HCM, ngày 27 tháng 04 năm 2019

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Cao Hồng Cư

NGUYỄN VĂN HÙNG



VŨ TẤN HOÀNG VĂN



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2019 – HỢP NHẤT

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

#### 1. Giấy phép hoạt động

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 283/GP-NHNN được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 26 tháng 12 năm 2011, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0311449990 cấp ngày 28 tháng 12 năm 2011 và các giấy phép điều chỉnh sau đó do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm: nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác. Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài. Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; bảo lãnh ngân hàng; phát hành thẻ tín dụng; bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng. Cung cấp các phương tiện thanh toán. Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ; thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế. Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật. Mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì trên tài khoản tiền gửi này số dư bình quân không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc; mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng khác; mở tài khoản tiền gửi, tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối. Tổ chức thanh toán nội bộ; tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; tham gia hệ thống thanh toán quốc tế. Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật. Tham gia thị trường tiền tệ: đấu giá tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh theo văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước và quy định của pháp luật. Ủy thác, nhận ủy thác trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Tư vấn ngân hàng, tài chính; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng. Dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn. Đại lý bảo hiểm. Dịch vụ môi giới tiền tệ. Hoạt động mua nợ. Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.



## 2. **Vốn điều lệ**

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 15.231.688 triệu đồng.

## 3. **Mạng lưới hoạt động**

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 927 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Ngân hàng có năm mươi (50) chi nhánh, một trăm tám mươi chín (189) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

## 4. **Công ty con** : tại ngày 31/03/2019, Ngân hàng có 2 công ty con như sau:

<b>Tên công ty</b>	<b>Giấy phép đăng ký kinh doanh</b>	<b>Lĩnh vực hoạt động kinh doanh</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng</b>
Công ty TNHH MTV quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn	Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0312083851 ngày 11 tháng 12 năm 2012.	Quản lý nợ, mua bán nợ, xác định giá trị tài sản, khai thác và quản lý tài sản.	100%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	Giấy phép đăng ký kinh doanh số 059614 ngày 02 tháng 08 năm 1995.	Kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.	81,8%

## 5. **Thành phần Hội Đồng Quản Trị**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Ông Đinh Văn Thành	Chủ tịch
Ông Chiêm Minh Dũng	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Henry Sun Ka Ziang	Phó Chủ tịch
Ông Tạ Chiêu Trung	Phó Chủ tịch
Ông Võ Tấn Hoàng Văn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thanh Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Thành	Thành viên độc lập



## 6. Thành phần Ban Điều Hành

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Võ Tấn Hoàng Văn	Tổng Giám đốc
Ông Diệp Bảo Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lại Quốc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Huấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Quốc Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thiết Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Minh Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Phương Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thống Nhất	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Mai Thị Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Kế Toán Trưởng
Ông Vũ Đức Hưng	Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực
Bà Đoàn Quế Thanh	Giám đốc Khối Quản trị và phát triển thương hiệu
Bà Trần Thị Minh Thảo	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ

## 7. Tổng số cán bộ công nhân viên ngày 31/03/2019:

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 7.329 nhân viên.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của ngân hàng là đồng Việt Nam (VNĐ).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Báo cáo tài chính của Ngân hàng TMCP Sài Gòn tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành và có hiệu lực.

### 2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng



Các báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam, được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017, Chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 07 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

### **3. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng**

- Cơ sở đánh giá là nguyên tắc giá gốc theo chuẩn mực kế toán số 01 – VAS 01 – Chuẩn mực chung.
- Trong kỳ, Ban Điều hành của Ngân hàng đã tiếp tục thực hiện các biện pháp cần thiết để duy trì hoạt động kinh doanh liên tục như tăng cường thu hồi các khoản nợ đến hạn và nợ xấu, duy trì tiền gửi của các khách hàng cũ và tăng cường tìm kiếm các khách hàng mới, tìm kiếm sự hỗ trợ tài chính từ các TCTD khác, kiểm soát chặt chẽ các khoản chi phí hoạt động... Đồng thời, Ngân hàng cũng đang tiếp tục thực hiện các giải pháp cơ cấu danh mục tài sản có và tái cấu trúc Ngân hàng để ổn định hoạt động và nâng cao thanh khoản của Ngân hàng. Ban Điều hành của Ngân hàng tin tưởng rằng với việc thực hiện các biện pháp nêu trên thì Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh trong thời gian tới. Vì vậy, báo cáo tài chính riêng lẻ này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

## **IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chuyển đổi tiền tệ**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 – VAS 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái. Việc đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được đưa vào bảng



tổng kết tài sản và kết thúc mỗi niên độ kế toán sẽ được đưa vào báo cáo kết quả kinh doanh.

## **2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro**

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận theo Quyết định số 1452/2004/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về giao dịch hối đoái của các TCTD được phép hoạt động ngoại hối; công văn số 7404/NHNN-KTTC ngày 29/08/2006 về việc hướng dẫn hạch toán kế toán nghiệp vụ phái sinh tiền tệ.

## **3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi**

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi.

Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được theo dõi tại tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

## **4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng**

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

## **5. Kế toán cho vay khách hàng**

### **5.1. Nguyên tắc ghi nhận khoản vay**

Các khoản vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

### **5.2. Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng**

Ngân hàng áp dụng việc phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý rủi ro theo các hướng dẫn tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài. Các khoản nợ được phân loại chủ yếu theo thời hạn nợ của khách hàng.

### **5.3. Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

Ngân hàng áp dụng việc phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý rủi ro theo hướng dẫn tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Khi phân loại nợ, dự phòng rủi ro được trích lập theo tỷ lệ quy định tại các thông tư trên.

### **5.4. Cơ sở xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi**

Các khoản vay không có khả năng thu hồi, định kỳ Ngân hàng họp Hội đồng xử lý nợ và xử lý theo đúng trình tự quy định. Sau đó tiếp tục theo dõi khoản vay ở ngoài bảng tổng kết tài sản và tiếp tục thu nợ. Khi thu được các khoản nợ đã xử lý này sẽ ghi vào báo cáo kết



quả kinh doanh của ngân hàng. Ngân hàng thực hiện xóa sổ các khoản vay không có khả năng thu hồi theo quyết định số Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014.

## **6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán**

### **6.1. Chứng khoán kinh doanh**

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc (giá thực tế mua chứng khoán), bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có).
- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Tại thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, căn cứ vào tình hình biến động giá chứng khoán, tiến hành lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với chứng khoán chưa bán tại thời điểm khóa sổ theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

### **6.2. Chứng khoán đầu tư**

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư (chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn): Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc (giá thực tế mua chứng khoán), bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có).
- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư: Tại thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, căn cứ vào tình hình biến động giá chứng khoán, tiến hành lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với số chứng khoán chưa bán tại thời điểm khóa sổ theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.
- Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua lại nợ xấu của ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ đó.
- Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 08 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

## **7. Kế toán tài sản cố định**

### **❖ Nguyên tắc ghi nhận**

- TSCĐ được ghi nhận theo các chuẩn mực kế toán số 03 – VAS 03 – TSCĐ hữu hình và chuẩn mực kế toán Việt Nam, 04 – VAS 04 – TSCĐ vô hình.
- Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.



- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định. Riêng những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bắt kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

❖ **Phương pháp khấu hao áp dụng**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng, và trích khấu hao tài sản cố định của Bộ Tài Chính.

**8. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, Tín phiếu Chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho/thu hồi từ cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**10. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: ghi nhận chi phí đi vay theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – VAS 16 – Chi phí đi vay.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ

Đvt : Triệu đồng

1. Chứng khoán kinh doanh :

**Chứng khoán vốn**

Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành (đã niêm yết)

Cuối quý Đầu năm

Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành (chưa niêm yết)

64.077 34.161

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

4.826 4.826

**Giá trị thuần**

(14.659) (13.148)

**54.244 25.839**

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá hiệu lực hợp đồng)

Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)

Tài sản Công nợ

**Tại ngày Cuối quý**

42.555.346 65.914 -

**Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ**

- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ

7.840.456 121.675 -

- Giao dịch hoán đổi tiền tệ

34.714.890 - 55.761

**Tại ngày đầu năm**

29.764.119 65.189 -

**Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ**

- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ

8.795.631 113.190 -

- Giao dịch hoán đổi tiền tệ

20.968.488 - 48.001

3. Cho vay khách hàng

Cho vay TCKT, cá nhân trong nước

Cuối quý Đầu năm

315.259.602 301.862.914

Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các GTCG

1.387 2.954

Các khoản phải trả thay khách hàng (bảo lãnh)

26.372 26.378

Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý

- -

**Tổng**

**315.287.361 301.892.246**

**Phân tích chất lượng nợ cho vay:**

Nợ đủ tiêu chuẩn

Cuối quý Đầu năm

312.641.391 300.046.093

Nợ cần chú ý

1.310.989 579.716

Nợ dưới tiêu chuẩn

164.160 139.628

Nợ nghi ngờ

164.730 198.201

Nợ có khả năng mất vốn

1.006.091 928.608

**Tổng**

**315.287.361 301.892.246**

**Phân tích dư nợ theo thời gian:**

Nợ ngắn hạn

Cuối quý Đầu năm

128.009.732 100.688.555

Nợ trung hạn

103.204.144 116.425.801

Nợ dài hạn

84.073.485 84.777.890

**Tổng**

**315.287.361 301.892.246**



4. Sự thay đổi của dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro cho khách hàng

- Dự phòng cụ thể

- Dự phòng chung

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

- Dự phòng cụ thể

- Dự phòng chung

**Tổng cộng**

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ như sau:

Kỳ này

Số dư đầu kỳ

- Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ

Số dư cuối kỳ

Kỳ trước

Số dư đầu kỳ

- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)

Số dư cuối kỳ

5. Chứng khoán đầu tư

5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

a. Chứng khoán Nợ

- Chứng khoán Chính phủ

- Chứng khoán Nợ do TCTD trong nước phát hành

b. Chứng khoán Vốn

- Chứng khoán Vốn do TCTD trong nước phát hành

- Chứng khoán Vốn do TCKT trong nước phát hành

c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán

*Trong đó: Dự phòng chung*

**Tổng**

5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán Nợ do TCTD trong nước phát hành

Chứng khoán Nợ do TCKT trong nước phát hành

Dự phòng rủi ro CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

*Trong đó: Dự phòng chung*

*Dự phòng giảm giá*

*Dự phòng cụ thể*

**Tổng**

5.3. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Mệnh giá trái phiếu đặc biệt

Dự phòng trái phiếu đặc biệt

**Tổng**

	Cuối quý	Đầu năm
Dự phòng rủi ro cho khách hàng	(2.710.875)	(2.718.027)
- Dự phòng cụ thể	(458.514)	(465.666)
- Dự phòng chung	(2.252.361)	(2.252.361)
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
- Dự phòng chung	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>(2.710.875)</b>	<b>(2.718.027)</b>

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Số dư đầu kỳ	(2.252.361)	(465.666)
- Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ		7.152
Số dư cuối kỳ	(2.252.361)	(458.514)

Số dư đầu kỳ	(2.025.042)	(325.225)
- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	(227.319)	(140.441)
Số dư cuối kỳ	(2.252.361)	(465.666)

	Cuối quý	Đầu năm
32.244.263	31.906.320	
31.044.001	30.706.044	
1.200.262	1.200.276	
27.140	27.140	
18.140	18.140	
9.000	9.000	
(9.752)	(9.752)	
(9.752)	(9.752)	
<b>32.261.651</b>	<b>31.923.708</b>	

5.020.560	5.621.331
131.521	91.521
(7.028)	(5.928)
(4.725)	(4.425)
(800)	
(1.503)	(1.503)
<b>5.145.053</b>	<b>5.706.924</b>

26.654.007	26.685.183
(4.828.923)	(4.806.697)
<b>21.825.084</b>	<b>21.878.486</b>



*Handwritten signature*



## 6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

### Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Cuối quý	Đầu năm
Các khoản đầu tư dài hạn khác	26.688	26.688
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(202)	(202)
<b>Tổng</b>	<b>26.486</b>	<b>26.486</b>

### Danh sách các khoản đầu tư dài hạn khác

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Tỷ phần năm giữ (%)	Giá gốc	Tỷ phần năm giữ (%)
- CTCP DL Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	9.900	5,69	9.900	5,69
- CTCP Sài Gòn Kim Liên	7.326	9,90	7.326	9,90
- CTCP Du lịch Sài Gòn Vĩnh Long	1.500	1,00	1.500	1,00
- CTCP thông tin tín dụng Việt Nam (PCB)	7.962	6,64	7.962	6,64
	<b>26.688</b>		<b>26.688</b>	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(202)		(202)	
<b>Tổng</b>	<b>26.486</b>		<b>26.486</b>	

## 7. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
7.1. Vay NHNN	237.874	5.134.323
- Vay theo hồ sơ tín dụng	28.264	30.591
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu GTCG	209.610	5.103.732
- Vay cầm cố các GTCG	-	-
- Vay thanh toán bù trừ	-	-
- Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
- Vay khác	-	-
- Nợ quá hạn	-	-
7.2. Tiền gửi của KBNN	-	-
- Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	-	-
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	-	-
7.3. Các khoản nợ khác	-	-
<b>Tổng</b>	<b>237.874</b>	<b>5.134.323</b>



## 8. Tiền gửi và vay của các TCTD khác

	Cuối quý	Đầu năm
<b>8.1. Tiền gửi của các TCTD khác</b>		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	18.913.347	21.088.564
- Bằng VND	18.913.347	21.088.564
- Bằng ngoại hối	-	
b. Tiền gửi có kỳ hạn	2.935.600	5.248.225
- Bằng VND	2.935.600	3.275.800
- Bằng ngoại hối	-	1.972.425
<b>Tổng</b>	<b>21.848.947</b>	<b>26.336.789</b>
<b>8.2. Vay các TCTD khác</b>		
- Bằng VND	16.817.593	24.672.959
<i>Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu</i>	16.817.593	24.672.959
<i>Vay cầm cố, thế chấp</i>	-	
- Bằng ngoại hối	4.812.043	4.679.828
<b>Tổng</b>	<b>21.629.636</b>	<b>29.352.787</b>
<b>Tổng tiền gửi và vay của TCTD khác</b>	<b>43.478.583</b>	<b>55.689.576</b>

## 9. Tiền gửi của khách hàng

### Thuyết minh theo loại tiền gửi

	Cuối quý	Đầu năm
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>19.872.748</b>	<b>16.346.932</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	9.459.387	12.058.188
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	10.401.551	4.247.264
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	6.299	20.195
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.511	21.285
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>391.260.402</b>	<b>367.937.508</b>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	51.301.302	47.552.966
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	72.887	72.915
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	335.764.277	315.879.563
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.121.936	4.432.064
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>	<b>423.464</b>	<b>354.560</b>
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>	<b>290.791</b>	<b>275.010</b>
<b>Tổng</b>	<b>411.847.405</b>	<b>384.914.010</b>

### Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Cuối quý	Đầu năm
<b>Tiền gửi của TCKT</b>	<b>46.124.999</b>	<b>42.667.570</b>
Công ty nhà nước.	2.310.884	3.001.576



Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	512.565	718.986
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	3.068	12.976
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	20.267.398	20.696.189
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty.	72.673	73.849
Công ty cổ phần khác	8.014.360	9.729.526
Công ty hợp danh	85.615	29.308
Doanh nghiệp tư nhân	4.530	11.887
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	11.811.860	5.046.664
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	39.094	383.457
Hộ kinh doanh		
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	3.002.952	2.963.152
<b>Tiền gửi của cá nhân</b>	<b>364.260.352</b>	<b>340.834.226</b>
<b>Tiền gửi của các đối tượng khác</b>	<b>1.462.054</b>	<b>1.412.214</b>
<b>Tổng</b>	<b>411.847.405</b>	<b>384.914.010</b>

#### 10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	Cuối quý	Đầu năm
Dưới 12 tháng	29.677.500	25.713.218
Từ 12 tháng đến 5 năm		
Từ 05 năm	7.702.000	7.711.000
<b>Tổng</b>	<b>37.379.500</b>	<b>7.711.000</b>

#### 11. Các khoản nợ khác

	Cuối quý	Đầu năm
- Các khoản phải trả nội bộ	872.133	392.680
- Các khoản phải trả bên ngoài	1.437.054	2.378.906
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	168.812	171.197
<b>Tổng</b>	<b>2.477.999</b>	<b>2.942.783</b>



## 12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Điều chỉnh số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối quý
			Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng	17.108	-	48.638	(36.396)	29.350
Thuế TNDN	20.135	-	22.023	(21.889)	20.269
Thuế thu nhập cá nhân	9.755	-	38.476	(40.576)	7.655
	<b>46.998</b>	<b>-</b>	<b>109.137</b>	<b>(98.861)</b>	<b>57.274</b>

## 13. Vốn chủ sở hữu

### 13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Số dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối quý
Vốn điều lệ	15.231.688	-	-	15.231.688
Thặng dư vốn cổ phần	95.912	-	-	95.912
Cổ phiếu quỹ	(87.709)	-	-	(87.709)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	-	2.980.956	(2.971.769)	9.187
Quỹ đầu tư phát triển	4.370	-	-	4.370
Quỹ dự phòng tài chính	303.075	-	-	303.075
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	157.039	-	-	157.039
Quỹ khác	5.100	1.214	-	6.314
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	45	-	-	45
Vốn khác	9.437	-	-	9.437
Lợi nhuận chưa phân phối	695.339	76.388	(1.387)	770.340
<b>Tổng cộng</b>	<b>16.414.296</b>	<b>3.058.558</b>	<b>(2.973.156)</b>	<b>16.499.698</b>

*Lưu ý: Số liệu không bao gồm Lợi ích cổ đông thiểu số;*

*Số liệu thuyết minh đầu kỳ là số liệu chưa thực hiện bút toán điều chỉnh theo kiểm toán.*

### 13.2. Thuyết minh về công cụ tài chính phức hợp:

Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng CP đăng ký phát hành	1.523.168.810	1.523.168.810
- Số lượng CP đã bán ra công chúng	1.523.168.810	1.523.168.810
+ Cổ phiếu phổ thông	1.523.168.810	1.523.168.810
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.385.457	4.385.457
+ Cổ phiếu phổ thông	4.385.457	4.385.457
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.518.783.353	1.518.783.353
+ Cổ phiếu phổ thông	1.518.783.353	1.518.783.353
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	<b>10.000đ / CP</b>	



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD QUÝ****14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

	<b>Lũy kế đến Quý I/2019</b>	<b>Lũy kế đến Quý I/2018</b>
Thu nhập lãi tiền gửi	70.669	43.367
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	7.857.172	7.036.992
Thu nhập lãi từ đầu tư chứng khoán	569.883	830.311
- Thu lãi từ CK kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ CK đầu tư	569.883	830.311
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	8.774	4.075
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	-	-
<b>Tổng</b>	<b>8.506.498</b>	<b>7.914.745</b>

**15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự**

	<b>Lũy kế đến Quý I/2019</b>	<b>Lũy kế đến Quý I/2018</b>
Trả lãi tiền gửi	7.483.062	6.372.244
Trả lãi tiền vay	311.813	359.654
Trả lãi phát hành GTCG	661.201	148.537
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí huy động khác	2.569	9.050
<b>Tổng</b>	<b>8.458.645</b>	<b>6.889.485</b>

**16. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**

	<b>Lũy kế đến Quý I/2019</b>	<b>Lũy kế đến Quý I/2018</b>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	113.325	116.299
- Thu từ KD ngoại tệ giao ngay	39.860	57.554
- Thu từ kinh doanh vàng	163	372
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	73.302	58.373
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	121.207	131.891
- Chi về KD ngoại tệ giao ngay	1.362	37.683
- Chi về kinh doanh vàng	152	3
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	119.693	94.205
<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>(7.882)</b>	<b>(15.592)</b>



**17. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh**

	Lũy kế đến Quý I/2019	Lũy kế đến Quý I/2018
Thu nhập mua bán CK kinh doanh	501	6.130
Chi phí mua bán CK kinh doanh	523	1.581
Chi phí dự phòng giảm giá CK kinh doanh	1.511	1.747
<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua/bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>(1.533)</b>	<b>2.802</b>

**18. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:**

	Lũy kế đến Quý I/2019	Lũy kế đến Quý I/2018
Thu nhập mua bán CK đầu tư	140.086	218.417
Chi phí về mua bán CK đầu tư	1.445	28.429
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	300	-
<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua/bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>138.341</b>	<b>189.988</b>

**19. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**

	Lũy kế đến Quý I/2019	Lũy kế đến Quý I/2018
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	305	72
- Từ chứng khoán vốn kinh doanh	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	305	72
Các khoản thu nhập khác	-	-
<b>Tổng</b>	<b>305</b>	<b>72</b>

**20. Chi phí hoạt động:**

	Lũy kế đến Quý I/2019	Lũy kế đến Quý I/2018
<b>1. Chi nộp thuế, các khoản phí, lệ phí</b>	<b>1.207</b>	<b>1.209</b>
<b>2. Chi phí cho nhân viên</b>	<b>146.541</b>	<b>230.786</b>
- Chi lương và phụ cấp	111.693	201.843
- Các khoản chi đóng góp theo lương	21.458	18.130
- Chi trợ cấp	347	225
- Chi khác cho nhân viên	13.043	10.588
<b>3. Chi hoạt động quản lý và công vụ</b>	<b>231.325</b>	<b>192.538</b>
- Công tác phí	4.793	3.913



- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	7.999	2.880
- Chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, lễ tân, khánh tiết	35.619	31.203
- Chi hoạt động quản lý khác	182.914	154.542
<b>4. Chi về tài sản</b>	<b>157.028</b>	<b>137.333</b>
Trong đó: Khấu hao TSCĐ	57.872	49.937
<b>5. Chi nộp bảo hiểm tiền gửi</b>	<b>135.588</b>	<b>119.997</b>
<b>6. Chi phí dự phòng rủi ro (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng)</b>	<b>270</b>	<b>1.451</b>
<b>Tổng</b>	<b>671.959</b>	<b>683.314</b>

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### 21. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Quý I/2019	Quý I/2018
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền	2.323.973	2.820.845
Tiền gửi tại NHNN	6.537.996	6.377.622
Tiền gửi thanh toán và kỳ hạn dưới 3 tháng tại các TCTD khác	28.043.299	22.025.518
<b>Tổng</b>	<b>36.905.268</b>	<b>31.223.985</b>

## VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 22. Tình hình thu nhập của cán bộ nhân viên

	Quý I/2019	Quý I/2018
<b>I. Tổng số CBNV bình quân</b>	<b>7.356</b>	<b>6.321</b>
<b>II. Thu nhập của cán bộ nhân viên</b>		
1. Tổng quỹ lương	229.411	186.543
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	27.743	19.955
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	257.154	206.498
5. Tiền lương bình quân tháng/người	10,40	9,84
6. Thu nhập bình quân tháng/người	11,65	10,89



**23. Thông tin về các bên liên quan****Chi tiết các giao dịch lớn với các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Các giao dịch</b>	<b>Số tiền</b>
Các công ty Ngân hàng đầu tư góp vốn	Tiền gửi	16.171
	Tất toán tiền gửi	(16.963)
Cổ đông lớn	Tiền gửi	289.768
	Tất toán tiền gửi	(414.968)
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	2.700

**Chi tiết các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày 31/03/2019**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Các giao dịch</b>	<b>Phải thu/(phải trả)</b>
Các công ty Ngân hàng đầu tư góp vốn	Tiền gửi	(14.247)
Cổ đông lớn	Tiền gửi	(18.917)

**24. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng**

	<b>Trong nước</b>	<b>Nước ngoài</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Tài sản (*)</b>			
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	25.179.435	3.495.288	<b>28.674.723</b>
Cho vay khách hàng	315.287.361	-	<b>315.287.361</b>
Chứng khoán đầu tư	64.077.491	-	<b>64.077.491</b>
Góp vốn, đầu tư dài hạn	26.688	-	<b>26.688</b>
<b>Công nợ</b>			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	43.470.857	7.726	<b>43.478.583</b>
Tiền gửi của khách hàng	411.847.405	-	<b>411.847.405</b>
<b>Cam kết ngoại bảng (*)</b>	<b>53.366.380</b>	-	<b>53.366.380</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro, các khoản ký quỹ



**VIII. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH**

**25. Rủi ro thị trường**

**25.1 Rủi ro lãi suất:**

Quá hạn	Không chịu ảnh hưởng do thay đổi LS	Chịu ảnh hưởng do định giá lại lãi suất trong khoảng thời gian					Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
<b>Tài sản</b>							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.323.973						2.323.973
Tiền gửi tại NHNN	6.537.996						6.537.996
Tiền gửi và cho vay TCTD khác	28.198.513	198.141				278.069	28.674.723
Chứng khoán kinh doanh (*)	68.903						68.903
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	65.914						65.914
Cho vay khách hàng (*)	3.674.787	120.055.179	109.090.162	22.186.963	59.880.933	399.337	315.287.361
Chứng khoán đầu tư (*)	26.681.147	1.521.990	3.056.974	4.422.385	5.121.683	8.978.514	64.077.491
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	26.688						26.688
Tài sản cố định và bất động sản	3.865.431						3.865.431
Tài sản có khác (*)	7.777.740	71.832.840	8.746.512	10.597.294	9.856.591	1.996.861	110.910.674
<b>Tổng tài sản</b>	<b>11.452.527</b>	<b>104.795.993</b>	<b>120.893.648</b>	<b>37.404.783</b>	<b>74.859.207</b>	<b>11.652.781</b>	<b>531.839.154</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Tiền gửi của và vay từ NHNN		214.113	8.997	14.183	581		237.874
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác		34.850.224	4.076.238	1.917.833	2.634.288		43.478.583
Tiền gửi của khách hàng		76.857.207	74.926.625	121.331.494	110.764.228	27.967.776	411.847.405
Phát hành giấy tờ có giá		20.400	9.979.000	19.222.600	455.500	7.702.000	37.379.500
Các khoản nợ khác		13.618.487					13.618.487
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>13.618.487</b>	<b>88.990.860</b>	<b>142.486.110</b>	<b>113.854.597</b>	<b>35.669.776</b>	<b>506.561.849</b>
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất</b>	<b>11.452.527</b>	<b>91.177.506</b>	<b>44.440.637</b>	<b>31.902.788</b>	<b>(105.081.327)</b>	<b>(24.016.995)</b>	<b>25.277.305</b>

(\*) Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng, dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn.



## 25.2 Rủi ro tiền tệ

### Chiến lược quản lý rủi ro

- Tuân thủ trạng thái ngoại hối theo quy định của NHNN;
- Cấp hạn mức giao dịch ngoại hối với đối tác;
- Phân định hạn mức giao dịch đối với từng nhân viên giao dịch ngoại hối; giới hạn mức thua lỗ tối đa cho mỗi giao dịch ngoại hối đối với từng nhân viên giao dịch ngoại hối.
- Tổng mức thua lỗ được phép cho mỗi giao dịch viên ngoại hối không được vượt quá một tỷ lệ quy định /vốn tự có của Ngân hàng. Khi vượt tỷ lệ này, Ban điều hành phải lập tức quyết định ngưng giao dịch ngoại hối đối với nhân viên giao dịch ngoại hối này;
- Xây dựng biện pháp chế tài trong các giao dịch ngoại hối thua lỗ nhằm đảm bảo an toàn vốn cho ngân hàng;
- Tổ chức mô hình kinh doanh ngoại hối, đảm bảo tính độc lập và kiểm tra chéo giữa các bộ phận kinh doanh, kiểm soát và hỗ trợ giao dịch.

### Trình bày về tỷ giá của các loại ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo

*ĐVT : đồng/ngoại tệ.*

USD	23.200
EUR	26.050
GBP	30.275
JPY	209,50
CHF	23.305
CAD	17.410
AUD	16.470
SGD	17.055
KRW	21,30
NZD	15.810
XAU	3.652.500

### Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền được quy đổi sang VND tại thời điểm lập BCTC:

	EUR quy đổi	USD quy đổi	XAU quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>					
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	100.554	427.288	64.069	275.029	<b>866.940</b>
2. Tiền gửi tại NHNN	-	706.447	-	-	<b>706.447</b>
3. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (* )	444.050	8.157.604	-	561.391	<b>9.163.045</b>
4. Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	4.198.599	-	144.932	<b>4.343.531</b>
5. Cho vay khách hàng (* )	-	504.070	7.196	-	<b>511.266</b>
6. Tài sản có khác (* )	2.097	5.072.103	-	1.142	<b>5.075.342</b>
<b>Tổng tài sản</b>	<b>546.701</b>	<b>19.066.111</b>	<b>71.265</b>	<b>982.494</b>	<b>20.666.571</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>					
1. Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	4.812.043	-	-	<b>4.812.043</b>
Trong đó: Tiền gửi và vay của ngân hàng ở nước ngoài	-	7.726	-	-	<b>7.726</b>
2. Tiền gửi của khách hàng	539.179	13.568.183	-	904.874	<b>15.012.236</b>
3. Các khoản nợ khác	5.648	73.674	-	27.145	<b>106.467</b>
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>544.827</b>	<b>18.453.900</b>	<b>-</b>	<b>932.019</b>	<b>19.930.746</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>1.874</b>	<b>612.211</b>	<b>71.265</b>	<b>50.475</b>	<b>735.825</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>(4.793)</b>	<b>2.277.828</b>	<b>-</b>	<b>140.084</b>	<b>2.413.119</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>(2.919)</b>	<b>2.890.039</b>	<b>71.265</b>	<b>190.559</b>	<b>3.148.944</b>

**Ghi chú:** (\*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

**2.5.3 Rủi ro thanh khoản:**

	Quá hạn			Trong hạn			Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
<b>Tài sản</b>							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		2.323.973					2.323.973
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		6.537.996					6.537.996
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)		28.198.513	198.141	278.069			28.674.723
Chứng khoán kinh doanh (*)		68.903					68.903
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác (*)			65.914				65.914
Cho vay khách hàng (*)	3.124.236	550.551	24.710.781	28.392.216	154.825.009	59.485.809	315.287.361
Chứng khoán đầu tư (*)			33.411.403	2.330.251	1.660.326	13.049.259	64.077.491
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)						26.688	26.688
Tài sản cố định và bất động sản						3.865.431	3.865.431
Tài sản có khác (*)	4.938.031	2.839.709	5.350.149	11.872.000	37.984.387	26.646.873	110.910.674
<b>Tổng tài sản</b>	<b>8.062.267</b>	<b>3.390.260</b>	<b>100.601.718</b>	<b>42.660.381</b>	<b>194.667.863</b>	<b>99.486.698</b>	<b>531.839.154</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Tiền gửi của và vay từ NHNN			214.113	8.997	14.764		237.874
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác			34.850.224	4.076.238	4.552.121		43.478.583
Tiền gửi của khách hàng			76.857.207	74.926.625	232.095.723	27.967.775	411.847.405
Phát hành giấy tờ có giá			20.400	9.979.000	19.678.100	74.000	37.379.500
Các khoản nợ khác			2.221.903	3.217.016	7.077.212	587.060	13.618.487
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>114.163.847</b>	<b>92.207.876</b>	<b>263.417.920</b>	<b>28.628.835</b>	<b>506.561.849</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>8.062.267</b>	<b>3.390.260</b>	<b>(13.562.129)</b>	<b>(49.547.495)</b>	<b>(68.750.057)</b>	<b>70.857.863</b>	<b>25.277.305</b>

(\*) Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro.

Song song với việc quản lý rủi ro thanh khoản theo thang đo hạn như trên, Ngân hàng đặt trọng tâm thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản theo phương pháp thanh khoản động với việc đo lường và kiểm soát chặt chẽ tỷ lệ tái tục tiền gửi của khách hàng. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức cảnh báo đối với tỷ lệ tái tục tiền gửi để đảm bảo tỷ lệ này được kiểm soát theo mục tiêu của Ngân hàng. Chi tiết rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được quản lý theo tỷ lệ tái tục tiền gửi của khách hàng tại ngày 31/03/2019 như sau:



**25.4 Rủi ro thanh khoản:**

	Quá hạn			Trong hạn			Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
<b>Tài sản</b>							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		2.323.973					2.323.973
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		6.537.996					6.537.996
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)		28.198.513	198.141	278.069			28.674.723
Chứng khoán kinh doanh (*)		68.903					68.903
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác (*)			65.914				65.914
Cho vay khách hàng (*)	3.124.236	550.551	24.710.781	28.392.216	154.825.009	59.485.809	315.287.361
Chứng khoán đầu tư (*)		33.411.403		2.330.251	1.660.326	13.049.259	64.077.491
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)						26.688	26.688
Tài sản cố định và bất động sản	4.938.031	2.839.709	5.350.149	11.872.000	37.984.387	26.646.873	3.865.431
Tài sản có khác (*)							21.279.525
<b>Tổng tài sản</b>	<b>8.062.267</b>	<b>3.390.260</b>	<b>100.601.718</b>	<b>42.660.381</b>	<b>194.667.863</b>	<b>99.486.698</b>	<b>82.969.967</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Tiền gửi của và vay từ NHNN			214.113	8.997	14.764		237.874
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác			34.850.224	4.076.238	4.552.121		43.478.583
Tiền gửi của khách hàng (**)			32.107.450	18.954.836	87.968.482	272.816.562	75
Phát hành giấy tờ có giá			20.400	9.979.000	19.678.100	74.000	7.628.000
Các khoản nợ khác			2.221.903	3.217.016	7.077.212	587.060	515.296
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>69.414.090</b>	<b>36.236.087</b>	<b>119.290.679</b>	<b>273.477.622</b>	<b>8.143.371</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>8.062.267</b>	<b>3.390.260</b>	<b>31.187.628</b>	<b>6.424.294</b>	<b>75.377.184</b>	<b>(173.990.924)</b>	<b>74.826.596</b>

(\*) Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro

(\*\*) Ngân hàng áp dụng khả năng tái tục tiền gửi của khách hàng ở mức 80% (theo thống kê, tỷ lệ tái tục tiền gửi từ 06/2014 đến nay dao động trong khoảng 80%-85%)

Tp. HCM, ngày 21 tháng 04 năm 2019

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Cao Hồng Tư



NGUYỄN VĂN HÙNG

